

PHỤ LỤC I

Tên hạng mục công trình; mục tiêu, quy mô xây dựng; địa điểm xây dựng; dự kiến khối lượng công việc thực hiện

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

STT	Tên hạng mục công trình	Mục tiêu	Quy mô xây dựng	Địa điểm xây dựng	Dự kiến khối lượng công việc thực hiện	Ghi chú
1	Sửa chữa Cầu treo thôn 2 (thôn Tu Ngó - Kon Bông)	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 90m; bề rộng cầu 1,2m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn Tu Ngó - Kon Bông, xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi	+ Tháo dỡ cầu cũ; thay thế một số hạng mục bị hư hỏng (bulong, tăng đơ, dây treo, cóc cáp...); tẩy rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ cầu kiện cầu. + Làm mới neo N1, sửa trụ cầu T1; sửa chữa đường đầu cầu, tứ nón; lắp dựng các cầu kiện cầu như ban đầu. + Bổ sung cáp chống lật, cáp chống lắc. + Bổ sung ngâm rọ đá đảm bảo thi công. + Bổ sung, sửa chữa hệ thống an toàn giao thông đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành.	
2	Sửa chữa Cầu Treo Kon Bì	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 131m; bề rộng cầu 1,2m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn Kon Bì, xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi	+ Thay thế một số hạng mục bị hư hỏng (bulong, tăng đơ, dây treo, cóc cáp...); tẩy rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ cầu kiện cầu. + Sửa chữa trụ tháp cầu T2. + Bổ sung cáp chống lật, cáp chống lắc. + Bổ sung, sửa chữa hệ thống an toàn giao thông đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành.	
3	Sửa chữa Cầu treo Kon Lung	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 66m; bề rộng cầu 1,2m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn Kon Lung, xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi	+ Thay thế một số hạng mục bị hư hỏng (<i>bulong, tăng đơ, dây treo, cóc cáp...</i>); tẩy rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ cầu kiện cầu. + Sửa chữa đường đầu cầu, tứ nón; + Bổ sung cáp chống lật, cáp chống lắc. + Bổ sung, sửa chữa hệ thống an toàn giao thông đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành	
4	Sửa chữa Cầu treo Kon Vi Vàng	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 135m; bề rộng cầu 1,2m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn Kon Vi Vàng, xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi		
5	Sửa chữa Cầu treo Kon Long	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 150m; bề rộng cầu 1,2m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn Kon Long, xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi		

6	Sửa chữa Cầu treo thôn 5-6	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 90m; bề rộng cầu 1,2m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn 5-6, xã Đăk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi	+Thay thế một số hạng mục bị hư hỏng (bulong, tăng đơ, dây treo, cóc cáp...); tẩy rỉ và sơn chống rỉ toàn bộ cầu kiện cầu. +Sửa chữa đường đầu cầu, tứ nón; +Bổ sung cáp chống lật, cáp chống lắc. +Xếp rọ đá chống xói. +Bổ sung, sửa chữa hệ thống an toàn giao thông đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành.
7	Sửa chữa Cầu treo thôn 7 (Trăng nó - Kon Blo)	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 111m; bề rộng cầu 1,2m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn 7 (Trăng nó - Kon Blo)	
8	Sửa chữa Cầu treo thôn 9 (Tea Reang)	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 60m; bề rộng cầu 1,8m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn 9 (Tea Reang)	
9	Sửa chữa Cầu treo thôn 2 (Thôn Tu Ngó - Kon Bông đi khu sản xuất)	Khắc phục tình trạng xuống cấp, đảm bảo an toàn tính mạng mang cho người dân dân đặc biệt vào mùa mưa lũ	Chiều dài cầu 75m; bề rộng cầu 1,5m, tải trọng 10 người đi bộ, xe gắn máy qua từng chiếc	Thôn 2, xã Đăk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi	

PHỤ LỤC II
BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: SƠN SỬA CẦU TREO XÃ ĐẮK KÔI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẮK KÔI, TỈNH QUẢNG NGÃI
CẦU THÔN 2

TT	Nội dung chi phí	Kí hiệu	Cách tính	Giá trị		
				Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	GXD	x11+...+x19	1.686.256.000	134.900.000	1.821.157.000
1	Cầu Thôn 2	x11		1.686.256.019	134.900.482	1.821.156.501
II	Chi phí quản lý dự án	GQLDA	(GXDgтт)*3,024%	50.992.000		50.992.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	GTV	tv1+...+tv5	237.318.000	18.622.000	256.394.000
1	Chi phí khảo sát lập báo cáo KTKT	tv1	Khái toán	46.296.296	3.703.704	50.000.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	tv2	$(GXDgтт)*4,782\%*1,5$	120.965.260	9.677.221	130.642.481
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	tv3	$(GXDgтт)*0,17\%$	2.866.635	229.331	3.095.966
4	Chi phí thẩm tra dự toán	tv4	$(GXDgтт)*0,166\%$	2.799.185	223.935	3.023.120
5	Chi phí giám sát gói thầu thi công xây lắp	tv5	$(GXDgтт)*3,203\%$	54.010.780	4.320.862	58.331.642
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT xây lắp	tv6	$(GXDgтт)*0,346\%$	5.834.446	466.756	6.301.201
7	Lệ phí thẩm định HSMT gói thầu thi công Xây lắp	tv7	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 2000000	1.818.182		2.000.000
8	Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	tv8	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 3000000	2.727.273		3.000.000
IV	Chi phí khác	Gκ	k1+...k3	36.778.000	2.407.000	39.185.000
1	Lệ phí thẩm định BCKTKT	k1	$(TMĐT)*0,019\%*50\%(TT28/2023/TT-BTC)(Tối thiểu 500.000)$	500.000		500.000
2	Chi phí thẩm tra quyết toán công trình	k2	$(TMĐT-Gdp)*0,57\%*50\%(NĐ254/2025/NĐ-CP)$	6.185.120		6.185.120
3	Chi phí kiểm toán công trình	k3	$(TMĐT-Gdp)*0,96\%(NĐ99/2021/NĐ-CP)$	20.834.088	1.666.727	22.500.816
3	Bảo hiểm công trình	k3	$G_{XD}*0,6\%(TT50/2022/TT-BTC)$	0	0	0
4	Chi phí đảm bảo giao thông	k3	bảng chi tiết	9.259.259	740.741	10.000.000
V	Chi phí dự phòng	Gp	DP1	108.386.400	0	108.386.400
1	Dự phòng phí	DP1	$(GXD+Gqlda+Gtv+Gκ)*5\%$	108.386.400		108.386.400
	Tổng cộng		I+II+III+IV+V			2.276.114.400

PHỤ LỤC III
BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: SƠN SỬA CẦU TREO XÃ ĐẮK KÔI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẮK KÔI, TỈNH QUẢNG NGÃI
CẦU KON BÌ

TT	Nội dung chi phí	Kí hiệu	Cách tính	Giá trị		
				Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	GXD	x11+...+x19	613.942.000	49.115.000	663.057.000
2	Cầu Kon Bì	x12		613.941.576	49.115.326	663.056.902
II	Chi phí quản lý dự án	GQLDA	(GXDgitt)*3,024%	18.566.000		18.566.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	GTV	tv1+...+tv5	107.841.000	8.264.000	116.560.000
1	Chi phí khảo sát lập báo cáo KTKT	tv1	Khái toán	27.777.778	2.222.222	30.000.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	tv2	$(GXDgitt)*5,4\%*1,5$	49.729.302	3.978.344	53.707.646
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	tv3	$(GXDgitt)*0,17\%$	2.000.000	160.000	2.160.000
4	Chi phí thẩm tra dự toán	tv4	$(GXDgitt)*0,166\%$	2.000.000	160.000	2.160.000
5	Chi phí giám sát gói thầu thi công xây lắp	tv5	$(GXDgitt)*3,203\%$	19.664.562	1.573.165	21.237.727
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT xây lắp	tv6	$(GXDgitt)*0,346\%$	2.124.239	169.939	2.294.178
7	Lệ phí thẩm định HSMT gói thầu thi công Xây lắp	tv7	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 2000000	1.818.182		2.000.000
8	Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	tv8	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 3000000	2.727.273		3.000.000
IV	Chi phí khác	GK	k1+...k3	19.962.000	1.370.000	21.332.000
1	Lệ phí thẩm định BCKTKT	k1	$(TMĐT)*0,019\%*50\%$ (TT28/2023/TT-BTC)(Tối thiểu 500.000)	500.000		500.000
2	Chi phí thẩm tra quyết toán công trình	k2	$(TMĐT-Gdp)*0,57\%*50\%$ (NĐ254/2025/NĐ-CP)	2.335.618		2.335.618
3	Chi phí kiểm toán công trình	k3	$(TMĐT-Gdp)*0,96\%$ (NĐ99/2021/NĐ-CP)	7.867.344	629.388	8.496.732
3	Bảo hiểm công trình	k3	$GXD*0,6\%$ (TT50/2022/TT-BTC)	0	0	0
4	Chi phí đảm bảo giao thông	k3	bảng chi tiết	9.259.259	740.741	10.000.000
V	Chi phí dự phòng	Gp	DP1	40.975.750	0	40.975.750
1	Dự phòng phí	DP1	$(GXD+Gqlda+Gtv+Gk)*5\%$	40.975.750		40.975.750
	Tổng cộng		I+II+III+IV+V			860.490.750

PHỤ LỤC IV
BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: SƠN SỬA CẦU TREO XÃ ĐẮK KÔI
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẮK KÔI, TỈNH QUẢNG NGÃI
CẦU KON LUNG

TT	Nội dung chi phí	Kí hiệu	Cách tính	Giá trị		
				Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	GXD	x11+...+x19	475.926.000	38.074.000	514.000.000
3	Cầu Kon Lung	x13		475.926.207	38.074.097	514.000.304
II	Chi phí quản lý dự án	GQLDA	(GXDgтт)*3,024%	14.392.000		14.392.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	GTV	tv1+...+tv5	91.764.000	6.977.000	99.196.000
1	Chi phí khảo sát lập báo cáo KTKT	tv1	Khái toán	27.777.778	2.222.222	30.000.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	tv2	$(GXDgтт)*5,4\%*1,5$	38.550.006	3.084.000	41.634.006
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	tv3	$(GXDgтт)*0,17\%$	2.000.000	160.000	2.160.000
4	Chi phí thẩm tra dự toán	tv4	$(GXDgтт)*0,166\%$	2.000.000	160.000	2.160.000
5	Chi phí giám sát gói thầu thi công xây lắp	tv5	$(GXDgтт)*3,203\%$	15.243.910	1.219.513	16.463.423
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT xây lắp	tv6	$(GXDgтт)*0,346\%$	1.646.704	131.736	1.778.440
7	Lệ phí thẩm định HSMT gói thầu thi công Xây lắp	tv7	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 2000000	1.818.182		2.000.000
8	Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	tv8	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 3000000	2.727.273		3.000.000
IV	Chi phí khác	G_K	k1+...k3	17.809.000	1.237.000	19.047.000
1	Lệ phí thẩm định BCKTKT	k1	$(TMĐT)*0,019\%*50\%$ (TT28/2023/TT-BTC)(Tối thiểu 500.000)	500.000		500.000
2	Chi phí thẩm tra quyết toán công trình	k2	$(TMĐT-Gdp)*0,57\%*50\%$ (NĐ254/2025/NĐ-CP)	1.842.910		1.842.910
3	Chi phí kiểm toán công trình	k3	$(TMĐT-Gdp)*0,96\%$ (NĐ99/2021/NĐ-CP)	6.207.696	496.616	6.704.312
3	Bảo hiểm công trình	k3	$G_{XD}*0,6\%$ (TT50/2022/TT-BTC)	0	0	0
4	Chi phí đảm bảo giao thông	k3	bảng chi tiết	9.259.259	740.741	10.000.000
V	Chi phí dự phòng	G_p	DP1	32.331.750	0	32.331.750
1	Dự phòng phí	DP1	$(GXD+Gqlda+Gtv+Gk)*5\%$	32.331.750		32.331.750
	Tổng cộng		I+II+III+IV+V			678.966.750

PHỤ LỤC V
BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: SƠN SỬA CẦU TREO XÃ ĐẮK KÔI (06 CẦU SỬA CHỮA NHỎ)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẮK KÔI, TỈNH QUẢNG NGÃI
HỒ SƠ: KHÁI TOÁN

TT	Nội dung chi phí	Kí hiệu	Cách tính	Giá trị		
				Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	GXD	x11+...+x19	2.889.931.000	231.194.000	3.121.125.000
4	Cầu Thôn 9	x14		380.502.642	30.440.211	410.942.853
5	Cầu Thôn 7	x15		785.458.694	62.836.696	848.295.389
6	Cầu Kon Long	x16		496.863.825	39.749.106	536.612.931
7	Cầu Vi Vang	x17		460.104.655	36.808.372	496.913.027
8	Cầu Thôn 2 đi ksx	x18		216.585.671	17.326.854	233.912.525
9	Cầu Thôn 5-6	x19		550.415.052	44.033.204	594.448.256
II	Chi phí quản lý dự án	GQLDA	(GXDgitt)*3,024%	87.392.000		87.392.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	GTV	tv1+...+tv5	444.967.000	35.143.000	480.678.000
1	Chi phí khảo sát lập báo cáo KTKT	tv1	Khái toán	166.666.667	13.333.333	180.000.000
2	Chi phí lập báo cáo KTKT	tv2	$(GXDgitt)*3,699\%*1,5$	160.352.156	12.828.173	173.180.329
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	tv3	$(GXDgitt)*0,17\%$	4.912.883	393.031	5.305.913
4	Chi phí thẩm tra dự toán	tv4	$(GXDgitt)*0,166\%$	4.797.285	383.783	5.181.068
5	Chi phí giám sát gói thầu thi công xây lắp	tv5	$(GXDgitt)*3,203\%$	92.564.490	7.405.159	99.969.649
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT xây lắp	tv6	$(GXDgitt)*0,346\%$	9.999.161	799.933	10.799.094
7	Lệ phí thẩm định HSMT gói thầu thi công Xây lắp	tv7	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 2000000	2.837.386		3.121.125
8	Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	tv8	$(Gxd+k5+k6)*0,1\%$ và ≥ 3000000	2.837.386		3.121.125
IV	Chi phí khác	GK	k1+...k3	103.364.000	7.362.000	110.727.000
1	Lệ phí thẩm định BCKTKT	k1	$(TMĐT)*0,019\%*50\%$ (TT28/2023/TT-BTC)(Tối thiểu 500.000)	500.000		500.000
2	Chi phí thẩm tra quyết toán công trình	k2	$(TMĐT-Gdp)*0,57\%*50\%$ (NĐ254/2025/NĐ-CP)	10.829.778		10.829.778
3	Chi phí kiểm toán công trình	k3	$(TMĐT-Gdp)*0,96\%$ (NĐ99/2021/NĐ-CP)	36.479.251	2.918.340	39.397.591
	Tổng cộng		I+II+III+IV			3.799.922.000